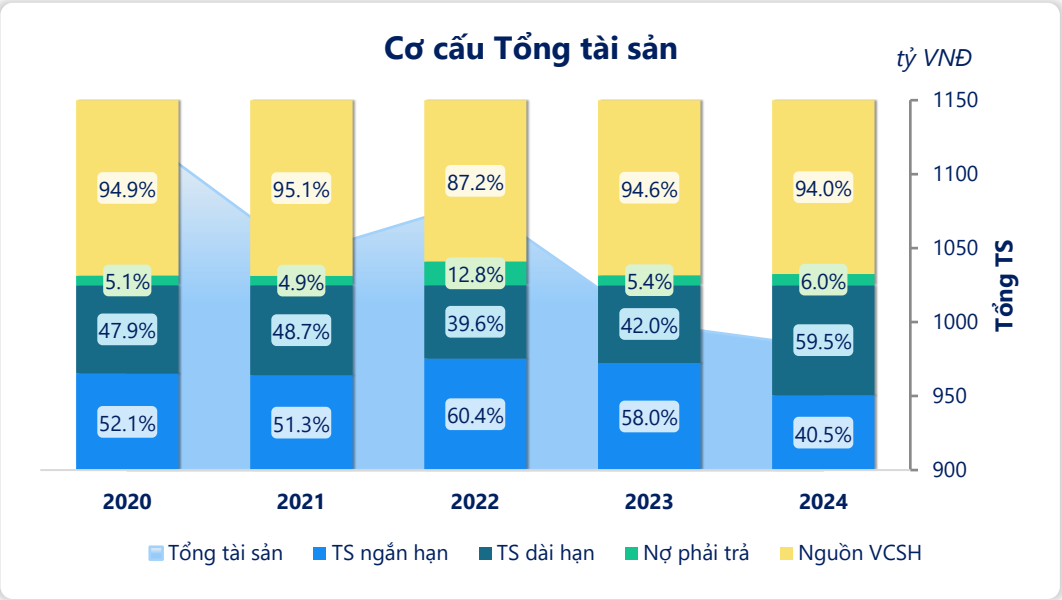
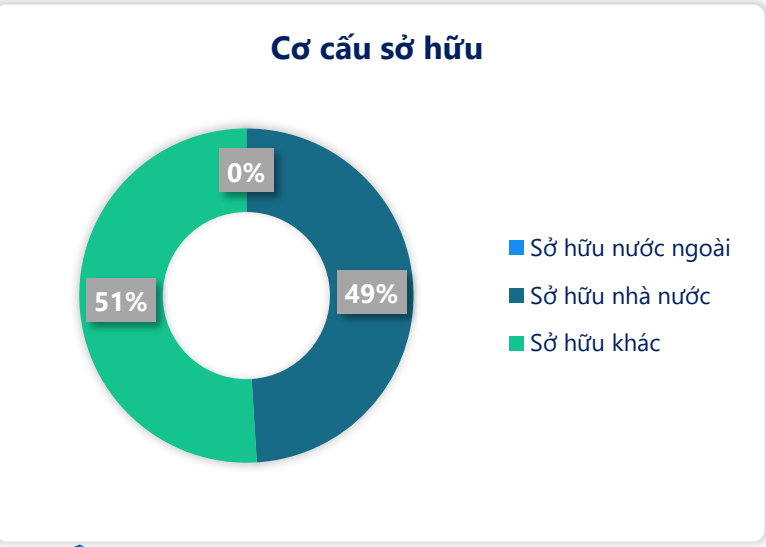


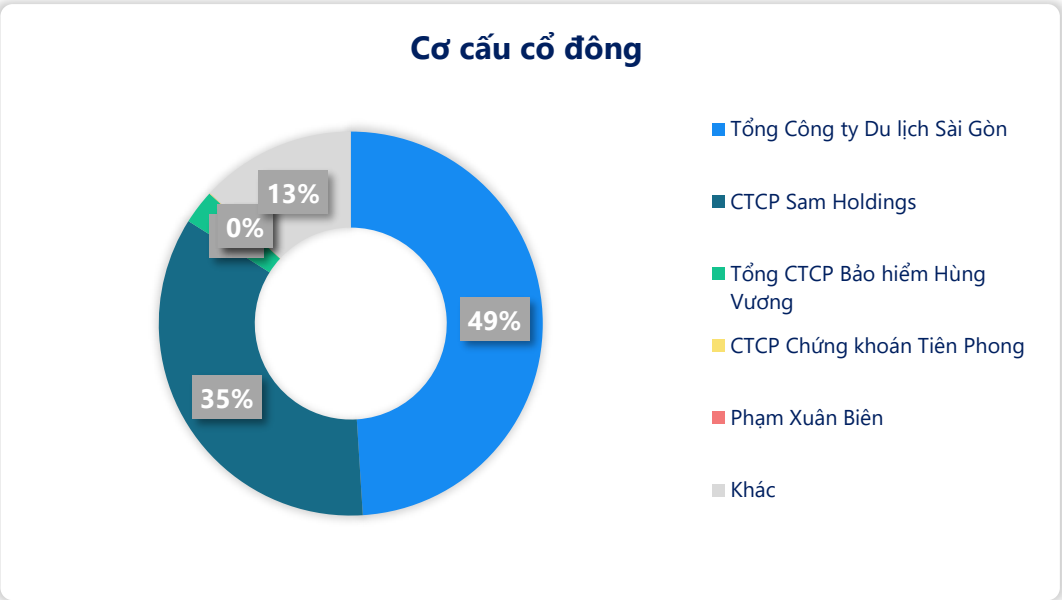
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		15,100		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		19,100		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		9,000		
SL cổ phiếu LH		118,684,000		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		297,330		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		924		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,792		
P/E		-85.6		
EPS		-176		
	YTD	1T	3T	6T
DSP		-1.9%	37.3%	28.0%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



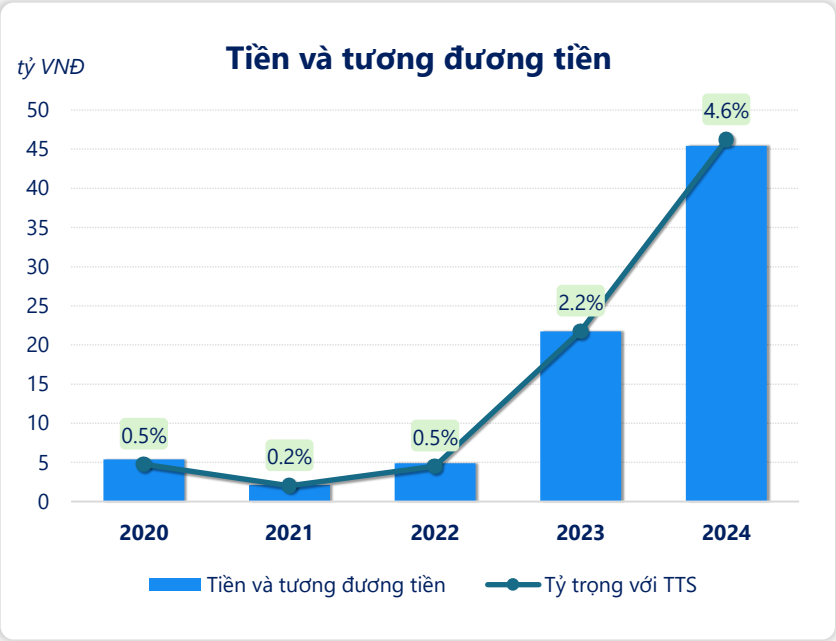
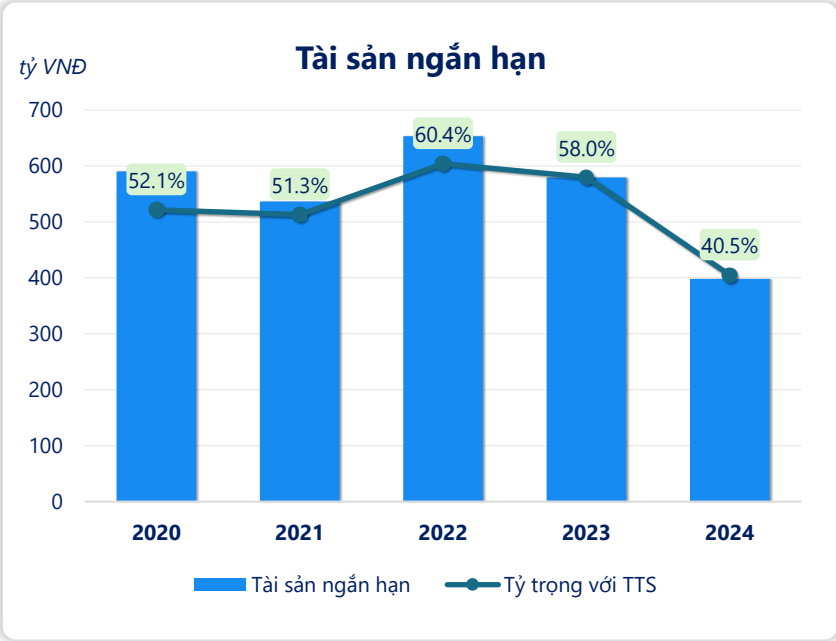
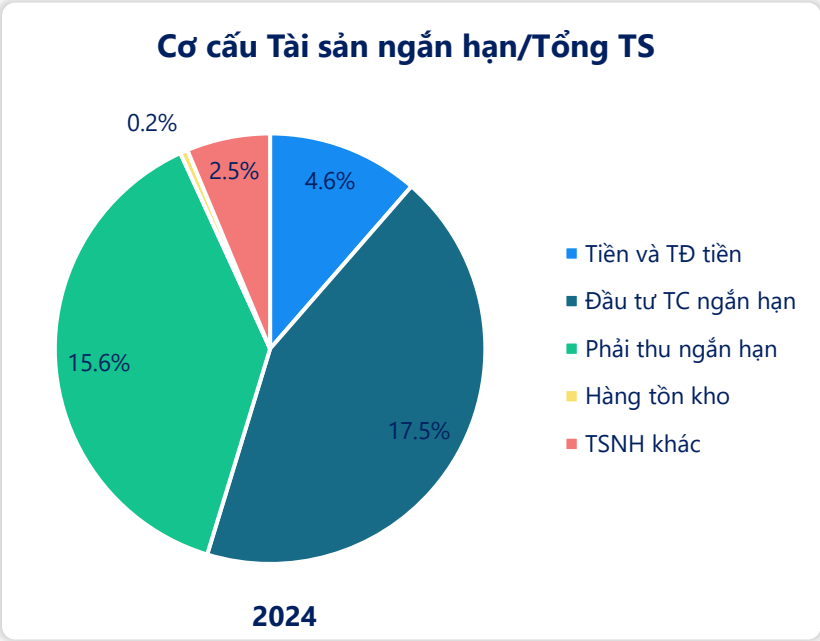
Tổng tài sản của **DSP** năm 2024 đạt **983.1** tỷ đồng, giảm **1.60%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 59.5%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, vốn chủ sở hữu chiếm tỷ trọng là 94.0%, cao hơn nợ phải trả.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



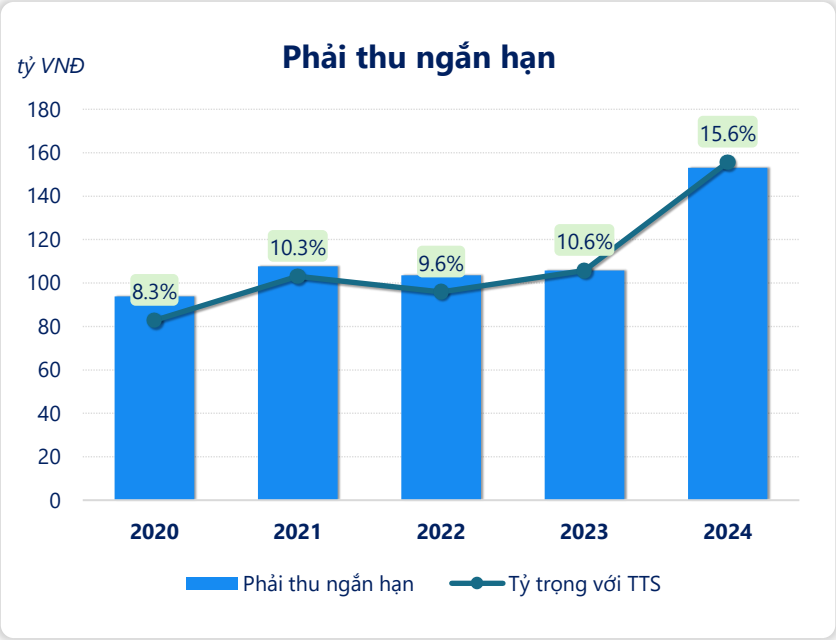
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **51.0%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 49.0% và không có sở hữu nước ngoài.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng Công ty Du lịch Sài Gòn** sở hữu **49.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Sam Holdings nắm giữ 35.0% và đứng thứ 3 là Tổng CTCP Bảo hiểm Hùng Vương nắm giữ 2.88%.

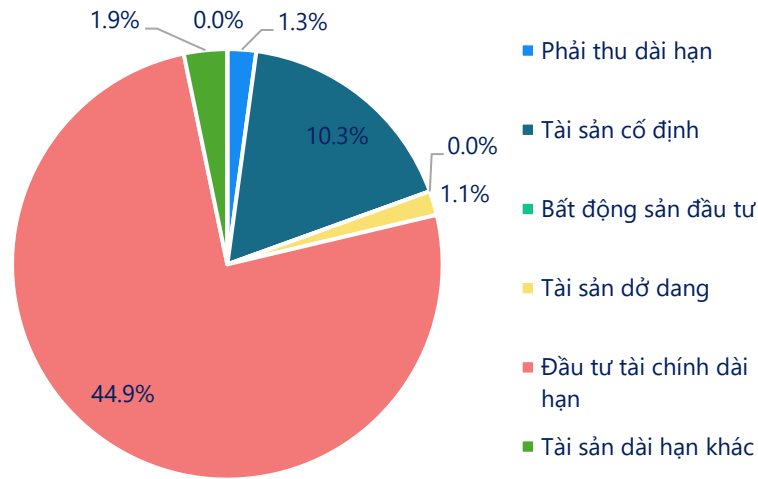


Tài sản ngắn hạn của DSP năm 2024 giảm **31.2%** so với năm trước, đạt **398.2** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **40.5%** tổng tài sản. Trong đó, **đầu tư tài chính ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **17.5%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 15.6% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



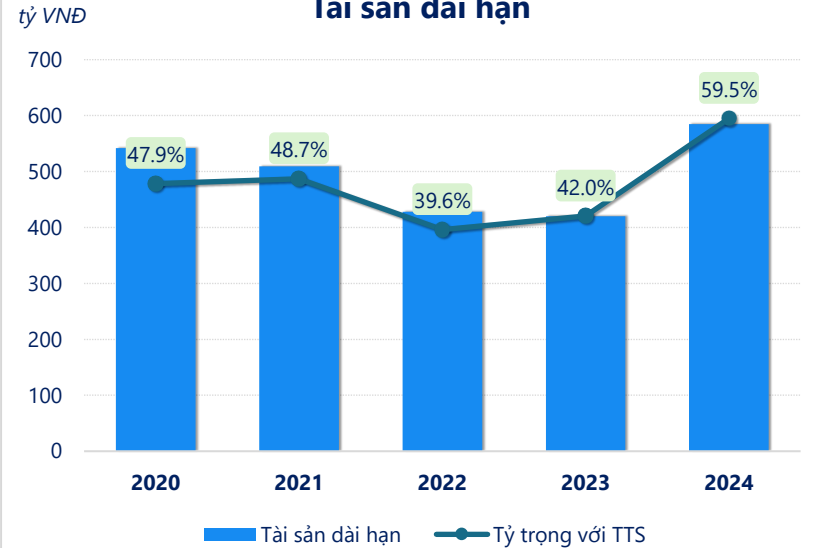
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn tăng trưởng **39.3%** so với năm trước và đạt **584.9** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **59.5%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **đầu tư tài chính dài hạn** chiếm cao nhất **44.9%**, sau đó là tài sản cố định chiếm 10.3%.

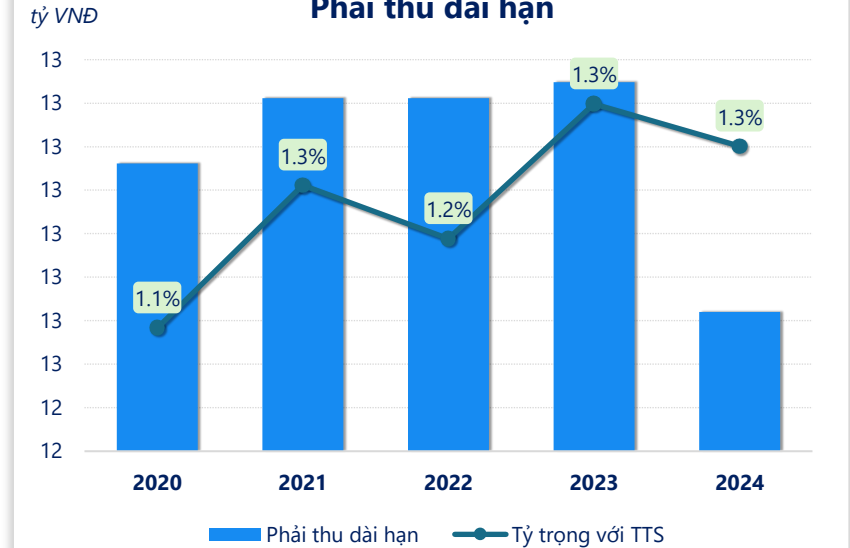
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



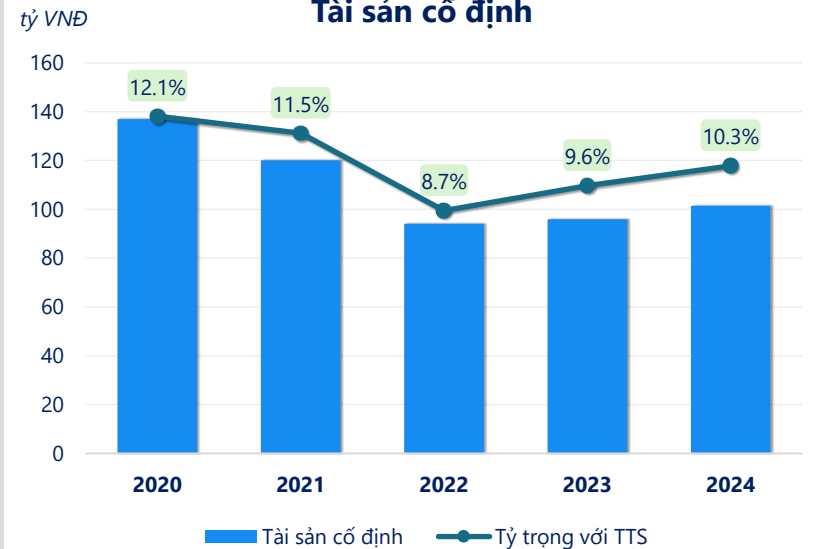
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



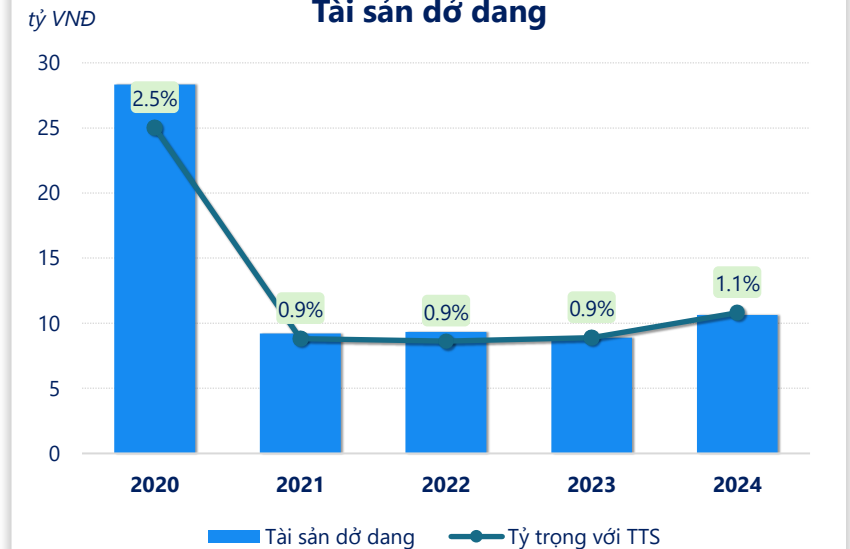
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

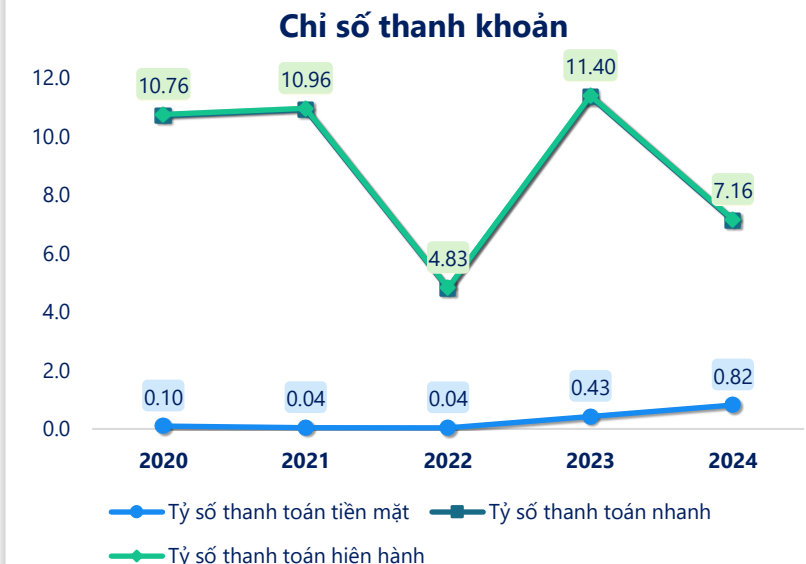
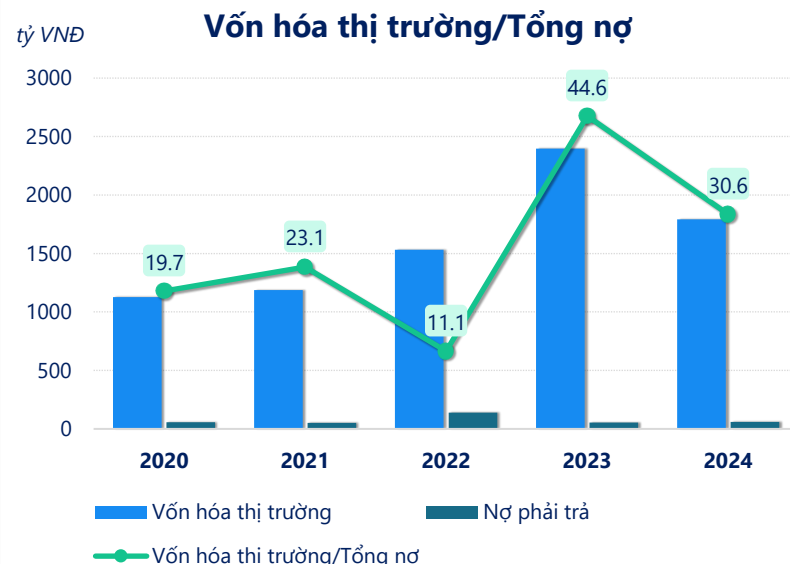
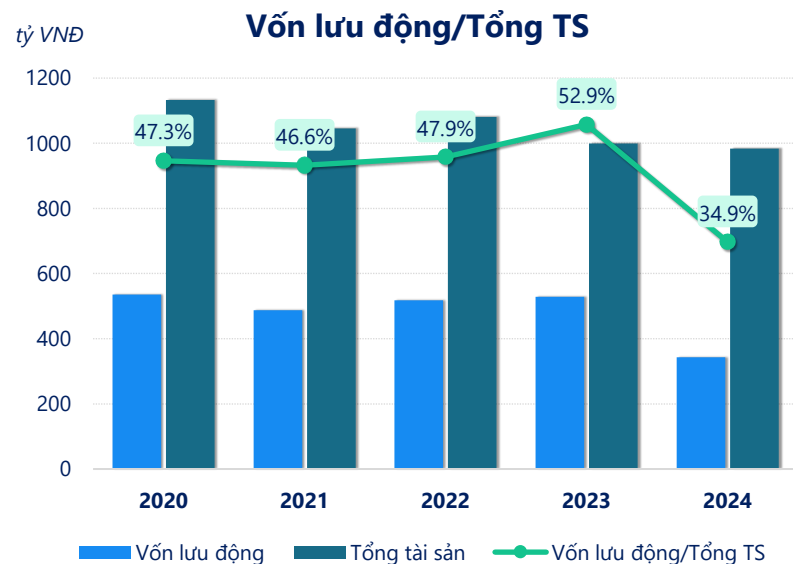
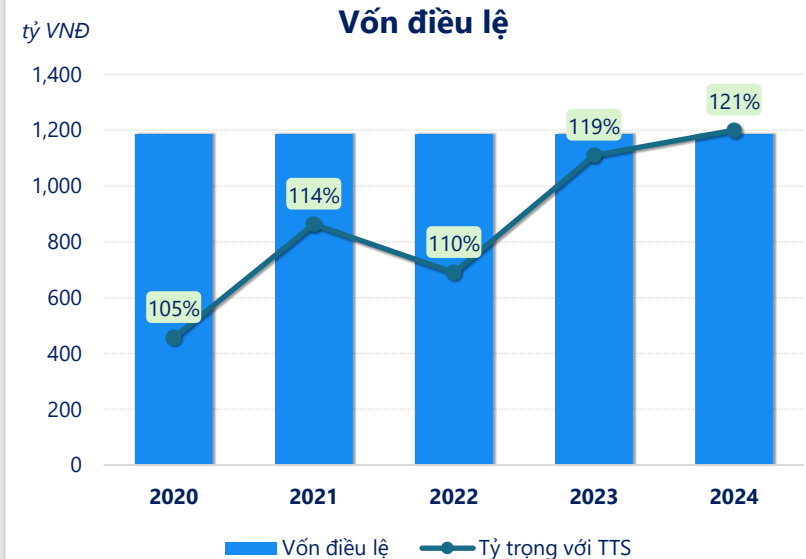
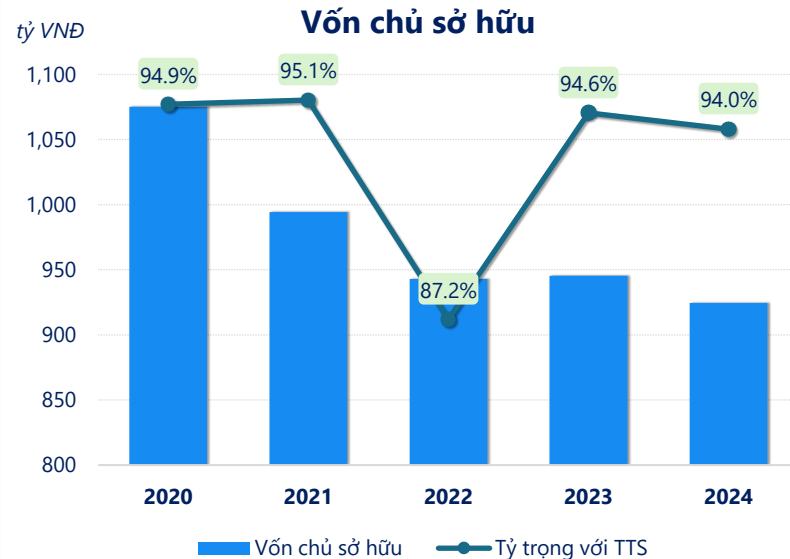
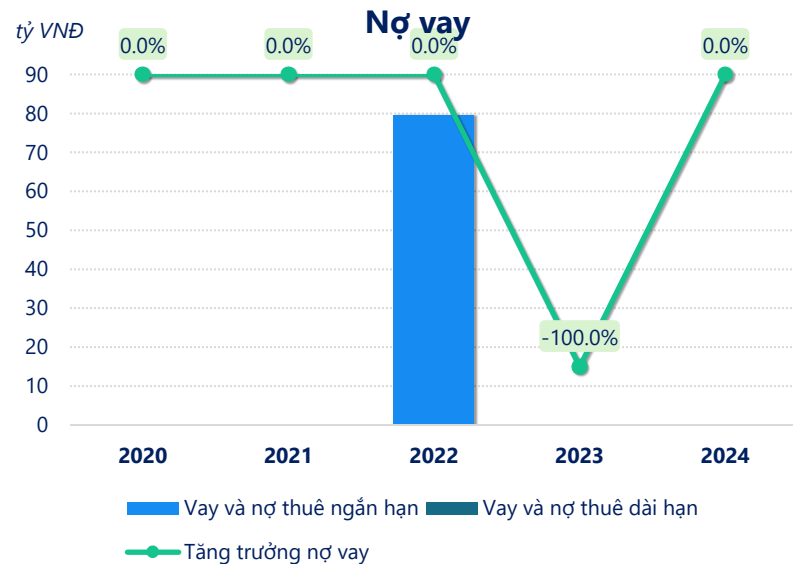


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	983	999	-1.6%
Tài sản ngắn hạn	398	579	-31.2%
Tiền và tương đương tiền	45.4	21.7	109%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	173	425	-59.4%
Phải thu ngắn hạn	153	106	44.8%
Hàng tồn kho	2.28	1.99	14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	25.0	24.7	1.4%
Tài sản dài hạn	585	420	39.2%
Phải thu dài hạn	12.6	13.1	-4.0%
Tài sản cố định	101	95.9	5.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	10.7	8.88	20.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	441	292	51.3%
Tài sản dài hạn khác	19.1	10.4	82.7%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	58.7	53.8	9.1%
Nợ ngắn hạn	55.7	50.8	9.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	12.0	7.49	60.5%
Nợ dài hạn	2.98	2.97	0.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	924	945	-2.2%
Vốn chủ sở hữu	924	945	-2.2%
Vốn điều lệ	1,187	1,187	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	131	55.9	222	212	194
Giá vốn hàng bán	332	169	262	235	233
Lợi nhuận gộp	-201	-113	-40.7	-22.6	-39.2
Doanh thu HĐTC	66.1	50.9	38.1	64.1	47.2
Chi phí TC	0.35	0.38	0.36	1.25	0.89
Chi phí lãi vay	0	0	0.17	0.99	0.56
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	6.80	2.71	6.23	6.75	4.74
Chi phí QLDN	45.7	15.9	32.7	31.9	23.7
LN thuần từ HĐKD	-188	-81.0	-41.9	1.58	-21.3
Lợi nhuận khác	6.27	0.05	0.33	0.75	0.50
LN trước thuế	-181	-81.0	-41.6	2.33	-20.8
Lợi nhuận sau thuế	-181	-81.0	-41.6	2.33	-20.8
LNST của CĐ cty mẹ	-181	-81.0	-41.6	2.33	-20.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-282	-101	-25.9	-23.3	-97.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	337	97.9	-50.8	120	121
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-59.3	-0.03	79.5	-79.5	0.00
Tiền đầu kỳ	9.66	5.40	2.11	4.90	21.7
Lưu chuyển tiền thuần	-4.26	-3.29	2.79	16.8	23.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.40	2.11	4.90	21.7	45.4